

z

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.

Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888

Web: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/ 2015**

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

--- Quý 4/2015 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4/2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,623,689,241	20,036,598,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,079,531,867	4,812,514,731
1. Tiền	111	V.01	5,579,531,867	4,812,514,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,477,047,461	11,970,605,821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	12,646,198,432	3,010,567,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	15,946,783,980	1,663,443,231
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,850,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16,475,015,483	8,017,495,205
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1,442,472,288)	(720,900,496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,521,854	-
IV. Hàng tồn kho	140		13,181,090,040	2,004,638,998
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,181,090,040	2,004,638,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,886,019,873	1,248,839,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,916,531,445	465,317,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,045,082,085	307,378,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		924,406,343	476,143,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301,002,845,468	174,003,874,705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,315,576,800	3,835,386,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	4,315,576,800	3,835,386,800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		174,088,357,402	102,187,427,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	116,175,202,618	44,129,103,186
- Nguyên giá	222		175,614,057,617	87,045,996,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,438,854,999)	(42,916,893,052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57,913,154,784	58,058,324,366
- Nguyên giá	228		67,421,198,808	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,508,044,024)	(7,829,302,451)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	60,964,088,399	25,580,616,884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60,964,088,399	25,580,616,884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32,017,781,346	34,897,126,823
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,994,871,346	33,701,326,823
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,910,000	1,195,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,617,041,520	7,503,316,646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	10,888,474,636	7,503,316,646
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		18,728,566,884	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380,626,534,709	194,040,473,460

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213,103,437,969	54,531,280,161
I. Nợ ngắn hạn	310		128,639,183,978	42,349,348,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31,699,031,683	2,164,392,968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4,821,412,169	859,613,870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,415,747,818	1,661,018,698
4. Phải trả người lao động	314		697,135,267	2,984,443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	597,508,234	432,032,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73,272,727	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	15,805,261,873	10,132,990,052
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	73,936,024,611	27,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(406,210,404)	(803,684,831)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		84,464,253,991	12,181,932,030
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	920,770,000	1,268,882,598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	83,540,878,465	10,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,605,526	13,049,432
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		167,523,096,739	139,509,193,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	167,523,096,739	139,509,193,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,743,534,499	5,743,534,499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		976,121,239	976,121,239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,511,240,717	1,879,537,561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,178,157,242)	1,932,904,677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,689,397,959	(53,367,116)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25,382,200,284	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		380,626,534,709	194,040,473,460

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.1	18,741,757,560	13,837,512,453	66,394,649,093	54,866,234,872
2. Các khoản giảm trừ			155,618,810	125,104,406	392,940,418	498,683,166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		18,586,138,750	13,712,408,047	66,001,708,675	54,367,551,706
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.2	21,840,138,398	9,355,427,388	60,367,269,428	35,456,909,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3,253,999,648)	4,356,980,659	5,634,439,247	18,910,642,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,203,852,579	862,937,533	20,327,393,827	4,018,784,926
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,826,594,183	1,192,488,241	4,546,478,936	5,466,425,424
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,850,468,386	867,481,941	4,534,309,447	4,134,958,844
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,101,758,873	486,799,539	2,573,964,774	1,710,232,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,813,815,461	4,096,747,581	16,806,724,076	15,705,611,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	VI.7	6,207,684,414	(556,117,169)	2,034,665,288	47,157,605
11. Thu nhập khác	31	VI.8	608,002,829	2,497,108,034	1,837,117,689	2,820,254,699
12. Chi phí khác	32	VI.9	449,157,679	176,836,299	1,057,717,493	914,006,566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.10	158,845,150	2,320,271,735	779,400,196	1,906,248,133
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(900,067,521)	(400,000,000)	(900,067,521)	(400,000,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	5,466,462,043	1,364,154,566	1,913,997,963	1,553,405,738
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	44,873,805	150,108,923	798,285,368	997,955,332
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,421,588,238	1,214,045,643	1,115,712,595	555,450,406
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		417.05	93.39	85.82	42.73

* Ghi chú :

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp



TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

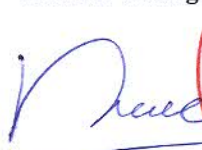
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,913,997,963	1,553,405,738
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(8,799,126,899)	3,255,306,601
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,328,381,836	2,204,072,567
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16,661,818,182)	(2,199,585,196)
06	- Chi phí lãi vay		4,534,309,447	3,250,819,230
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6,885,128,936)	4,808,712,339
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32,856,681,578)	(3,819,120,784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,176,451,042)	130,472,614
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12,828,134,694	1,445,897,979
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,836,372,158)	2,948,199,818
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,435,761,170)	(3,250,891,230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(89,169,078)	(748,651,921)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			505,555,187
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48,451,429,268)	2,020,174,002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53,952,972,010)	(1,491,035,796)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121,818,182	141,146,250
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(35,274,329,799)	(2,598,990,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,147,026,955	2,813,273,461
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68,958,456,672)	(1,135,606,085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		167,050,438,896	41,200,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(48,373,535,820)	(41,012,353,100)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,460,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118,676,903,076	184,186,900
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,267,017,136	1,068,754,817
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,812,514,731	942,465,909
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	6,079,531,867	2,011,220,726

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Tsan Quay Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, được chuyển đổi tên gọi công ty CP du lịch Golf Việt Nam (VINA GOLF) là doanh nghiệp được thành lập theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của nhà nước, chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500753423 cấp ngày 11/07/2006 do sở kế hoạch đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn đăng ký	Tỷ lệ số liệu
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
II./ Các công ty con				
1. Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 87 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%
3. Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Số 16, đường Hai Bà Trưng, Thành Phố Bến Tre	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	48.5 tỷ	57%
III./ Công ty liên kết				
1. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính : VND			
	31/12/2015	01/01/2015		
Ia. Tiền				
- Tiền mặt	917,683,989	176,451,866		
- Tiền gửi ngân hàng	4,661,847,878	4,636,062,865		
Cộng	5,579,531,867	4,812,514,731		
Ib.' - Các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015		
- Các khoản tương đương tiền	500,000,000	-		
Cộng	500,000,000	-		
2. Phải thu của khách hàng				
2.a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a1. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP XNK Bến Tre	26,005,000	-		
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	36,502,835	-		
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	14,290,000	-		
Công ty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công	13,518,000	-		
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	291,725,000	-		
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	2,272,764,000	-		
Công ty CP Đường Biên Hoà	68,989,320	-		
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	642,241,633	-		
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	56,229,000	-		
Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	33,718,840	-		
Công ty TNHH MTV KT - XD Toàn Thịnh Phát	18,897,000	-		
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	24,777,690	-		
a2. Phải thu khách hàng là đối tượng khác				
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	9,146,540,114	3,010,567,881		
Cộng	12,646,198,432	1,861,985,299		
2.b) Trả trước cho người bán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần hàng không VietJest	-	100,000,000		
Công ty cổ phần PNR	1,103,193,774	-		
Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	-	300,529,701		
Công ty CP Đầu tư Kiến Trúc XD Toàn Thịnh Phát	9,236,715,641	-		
Công ty CP Đầu tư TM- DV XNK Việt Phát	-	-		
Nhà cung cấp khác	5,606,874,565	1,262,913,530		
Cộng	15,946,783,980	1,663,443,231		
3. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230	-		
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	1,492,262,077	-		
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	587,930,635	-		
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,110,549,099	-		
- Phải thu tạm ứng của CBNV	98,996,401	-		
- Phải thu ký quỹ ngắn hạn	28,519,978	-		
- Phải thu khác	7,802,165,063	-		
Cộng	16,475,015,483	8,017,495,205		
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ:				
Tiền ký quỹ dịch vụ lữ hành	500,000,000	-		
Tiền ký quỹ thuê VPHCM	-	100,000,000		
Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	3,600,000,000	3,600,000,000		
Tiền ký quỹ dài hạn khác	215,576,800	135,386,800		
Cộng	4,315,576,800	3,835,386,800		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	606,976,559	-	287,723,273	-
- Công cụ, dụng cụ	1,097,553,584	-	9,206,403	-
- Chi phí SX, KD dở dang	780,544	-	233,124,507	-
- Hàng hóa	11,475,779,353	-	179,898,804	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-	1,294,686,011	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13,181,090,040	-	2,004,638,998	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

5.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,534,093,368	25,534,093,368
Trong đó :		
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán	272,727,273	272,727,273
++ Lãi vay	11,988,296,157	11,988,296,157
++ Chi phí khác	827,532	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	3,036,960,000	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)	5,999,000,000	5,999,000,000
b./ Phần mềm Gihotech	114,000,000	-
c./ Dự án Cải tạo KS Golf Cần Thơ	27,181,339,997	-
d./ Chi phí dự án Bến đầm Cồn đảo	46,523,516	46,523,516
Sửa chữa lớn ở Bến Tre	8,088,131,518	-
Sửa chữa lớn ở Đà Lạt	2,074,273,285	-
Cộng	60,964,088,399	25,580,616,884

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	148,400,391,534	3,563,476,553	6,804,574,524	4,283,591,208	163,052,033,819
2. Tăng trong kỳ	16,787,199,840	908,593,000	1,371,018,182	926,894,326	19,993,705,348
- Mua trong kỳ	16,787,199,840	908,593,000	1,371,018,182	926,894,326	19,993,705,348
3. Giảm trong kỳ	3,852,382,635	-	645,946,759	2,933,352,156	7,431,681,550
- Thanh lý, nhượng bán	3,852,382,635	-	645,946,759	2,933,352,156	7,431,681,550
4. Số dư cuối kỳ	161,335,208,739	4,472,069,553	7,529,645,947	2,277,133,378	175,614,057,617
Giá trị hao mòn lũy kế					-
1. Số dư đầu năm	45,932,521,096	2,937,443,107	3,821,416,868	1,476,982,121	54,168,363,192
2. Tăng trong kỳ	5,262,680,155	201,334,319	897,265,870	1,253,171,209	7,614,451,553
- Khấu hao trong năm	5,262,680,155	201,334,319	897,265,870	1,253,171,209	7,614,451,553
3. Giảm trong kỳ	438,632,201	-	645,946,759	1,259,380,786	2,343,959,746
- Thanh lý, nhượng bán	438,632,201	-	645,946,759	1,259,380,786	2,343,959,746
4. Số dư cuối kỳ	50,756,569,050	3,138,777,426	4,072,735,979	1,470,772,544	59,438,854,999
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
1. Số dư đầu năm	102,467,870,438	626,033,446	2,983,157,656	2,806,609,087	108,883,670,627
2. Số dư cuối năm	110,578,639,689	1,333,292,127	3,456,909,968	806,360,834	116,175,202,618

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		-
1. Số dư đầu năm	65,952,626,817	65,952,626,817
2. Tăng trong kỳ	1,468,571,991	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	67,421,198,808	67,421,198,808
Giá trị hao mòn lũy kế		-
1. Số dư đầu năm	7,829,302,451	7,829,302,451
2. Tăng trong kỳ	1,678,741,573	1,678,741,573
- Khấu hao trong kỳ	1,678,741,573	1,678,741,573
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,508,044,024	9,508,044,024
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Số dư đầu năm	58,123,324,366	58,123,324,366
2. Số dư cuối kỳ	57,913,154,784	57,913,154,784

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí sửa chữa, bảo trì

Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,561,621,501	251,833,219
208,545,061	171,922,642
146,364,883	41,561,416
2,916,531,445	465,317,277

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ

Chi phí thuê đất khách sạn Golf 3

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7,340,363,924	2,475,599,559
1,270,000,299	1,789,999,996
1,762,946,346	3,237,717,091
339,999,696	-
175,164,371	-
10,888,474,636	7,503,316,646

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
64,239,743,499	26,000,000,000

+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -

+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)

+ Vay đối tượng khác

++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt

++ Đặng Nhân Dung

++ Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công

++ Nguyễn Thúy Hằng

++ Tạ Thị Phương Trang

+ Ngân hàng Đầu Tư

+ Ngân hàng ACB

-	500,000,000
450,000,000	-
12,570,107,657	-
45,120,000,000	25,500,000,000
-	21,000,000,000
-	500,000,000
31,500,000,000	-
13,620,000,000	-
-	4,000,000,000
1,173,005,650	-
4,926,630,192	-
9,696,281,112	1,900,000,000

b) Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

73,936,024,611	27,900,000,000
-----------------------	-----------------------

c) Vay dài hạn

+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)

+ Ngân hàng Đầu Tư

+ Ngân hàng ACB

+ Vay đối tượng khác

++ Tạ Thị Phương Trang

++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	10,900,000,000
41,047,229,199	-
5,739,521,197	-
33,254,128,069	-
3,500,000,000	-
3,500,000,000	-
-	-
83,540,878,465	10,900,000,000

(1) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
(a) Hợp đồng tín dụng số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015	10,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	5,400,000,000	14,970,107,657
(b) Hợp đồng tín dụng số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 19/06/2015	48,500,000,000	120 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	120 tháng	33,772,229,199	993,416,586
(c) Hợp đồng tín dụng số 0064.03/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015	3,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	1,875,000,000	700,000,000
Tổng cộng					41,047,229,199	16,663,524,243

d- Nợ dài hạn

-	-
---	---

- Thuê tài chính

-	-
---	---

- Nợ dài hạn khác

-	-
---	---

Cộng vay và nợ dài hạn

-	10,900,000,000
----------	-----------------------

10.1 Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Phải trả người bán ngắn hạn trong nước		213,103,437,969	2,164,392,968			
b) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng nước ngoài		-	-			
Cộng		31,699,031,683	2,164,392,968			
10.2 Người mua trả tiền trước		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng trong nước		4,821,412,169	859,613,870			
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng nước ngoài		-	-			
Cộng		4,821,412,169	859,613,870			
11. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn						
- Lãi vay phải trả		451,208,333	198,208,333			
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng		550,790,706	233,124,596			
- Trích trước chi phí hoa hồng		15,056,359	-			
- Trích trước chi phí đồng phục		50,053,637	-			
- Trích trước chi phí lương tháng 13 của Đà Lạt		196,642,800	-			
- Chi phí phải trả khác		1,652,779,610	33,984,348			
Cộng		2,916,531,445	465,317,277			
12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tài sản thừa chờ xử lý		9,194,660	9,194,660			
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		251,108,208	86,607,148			
- Kinh phí công đoàn		94,386,508	27,521,137			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		3,000,000	3,000,000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		15,447,572,497	10,006,667,107			
* Quỹ phục vụ		1,553,025,093	1,582,813,101			
* Cổ tức chưa trả		8,132,524,541	8,132,524,541			
+ Năm 2006		1,970,000	1,970,000			
+ Năm 2007		148,902,000	148,902,000			
+ Năm 2008		317,423,500	317,423,500			
+ Năm 2009		3,114,229,041	3,114,229,041			
+ Năm 2010		4,550,000,000	4,550,000,000			
* Phải trả khác		5,762,022,863	291,329,465			
Cộng		15,805,261,873	10,132,990,052			
13. Các khoản phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm			
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng		-	100,000,000			
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ		917,770,000	758,400,000			
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ		-	20,000,000			
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ		-	60,000,000			
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà		-	60,000,000			
Tiền ký quỹ khác		-	105,578,000			
Phải trả khác		3,000,000	164,904,598			
Cộng		920,770,000	1,268,882,598			
14. Vốn chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	1,337,059,509	1,932,904,677	139,923,498,685
Lãi kỳ trước					407,981,480	407,981,480
Tăng khác					(461,348,596)	(461,348,596)
Giảm khác				(360,938,270)	-	(360,938,270)
Số dư cuối kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	1,879,537,561	139,509,193,299
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước					(4,305,875,643)	(4,305,875,643)
Lợi nhuận trong kỳ này					5,421,588,238	5,421,588,238
Giảm khác					1,515,990,561	1,515,990,561
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	4,511,240,717	142,140,896,455
					(0)	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)					-	-
Vốn góp của đối tượng khác (49%)					130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng					130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	10,000	10,000
--	--------	--------

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	-	976,121,239
- Quỹ khác thuộc VCSH	976,121,239	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 4 / 2015	QUÝ 4 / 2014
- Tổng Doanh thu	18,741,757,560	13,837,512,453
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,741,757,560	13,837,512,453
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	155,618,810	125,104,406
+ Thuế TTĐB	155,618,810	125,104,406
+ Thuế GTGT	-	-
- Doanh thu thuần	18,586,138,750	13,712,408,047

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,840,138,398	9,355,427,388
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	20,203,852,579	862,937,533
--	----------------	-------------

4. Chi phí tài chính

	4,826,594,183	1,192,488,241
--	---------------	---------------

5. Chi phí bán hàng

	1,101,758,873	486,799,539
--	---------------	-------------

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	4,813,815,461	4,096,747,581
--	---------------	---------------

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	6,207,684,414	(556,117,169)
---	---------------	---------------

8. Thu nhập khác

Thu khác	608,002,829	2,497,108,034
----------	-------------	---------------

9. Chi phí khác

Chi khác	449,157,679	176,836,299
----------	-------------	-------------

10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD

	158,845,150	2,320,271,735
--	-------------	---------------

-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

11. Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,466,462,043	1,364,154,566
----------------------------------	---------------	---------------

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	44,873,805	150,108,923
---	------------	-------------

b./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

c./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	44,873,805	150,108,923
---	------------	-------------

14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+2)

	5,421,588,238	1,214,045,643
--	---------------	---------------

15. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác

	-	-
--	---	---

16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)

	5,421,588,238	1,214,045,643
--	---------------	---------------

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khác
- Các khoản đầu tư

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5,579,531,867	4,812,514,731	5,579,531,867	4,812,514,731
12,646,198,432	3,010,567,881	11,925,297,936	2,289,667,385
16,475,015,483	7,546,964,449	16,475,015,483	7,546,964,449
3,500,000,000	1,195,800,000	3,500,000,000	1,195,800,000
38,200,745,782	15,370,047,061	37,479,845,286	14,649,146,565

1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
- Vay và nợ ngắn và dài hạn
- Phải trả người lao động
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
31,699,031,683	2,164,392,968	31,699,031,683	2,164,392,968
157,476,903,076	38,800,000,000	157,476,903,076	38,800,000,000
697,135,267	2,984,443	697,135,267	2,984,443
597,508,234	432,032,931	597,508,234	432,032,931
18,141,779,691	11,401,872,650	18,141,779,691	11,401,872,650
208,612,357,951	52,801,282,992	208,612,357,951	52,801,282,992

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

Ngân hàng OCB chi nhánh Đắk Lắk

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014					
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,812,514,731	-	-	4,812,514,731	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,010,567,881	-	-	3,010,567,881	
Đầu tư dài hạn	-	1,195,800,000	-	1,195,800,000	
Cộng	7,823,082,612	1,195,800,000	-	9,018,882,612	
Tại ngày 31/12/2015					
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,579,531,867	-	-	5,579,531,867	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,121,213,915	-	-	29,121,213,915	
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	34,700,745,782	-	-	34,700,745,782	

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				

- Phải trả người bán, phải trả khác	22,350,902,329	1,193,882,598	-	23,544,784,927
- Vay và nợ	27,900,000,000	10,900,000,000	-	38,800,000,000
- Chi phí phải trả	431,332,929	-	-	431,332,929
Cộng	50,682,235,258	12,093,882,598	-	62,776,117,856

Tại ngày 31/12/2015

- Phải trả người bán, phải trả khác	39,365,916,414	917,770,000	-	40,283,686,414
- Vay và nợ	62,233,524,243	44,547,229,199	-	106,780,753,442
- Chi phí phải trả	416,756,610	-	-	416,756,610
Cộng	102,016,197,267	45,464,999,199	-	147,481,196,466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 công ty tăng 4,2 tỷ đồng so với quý 4/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Do thu nhập từ hoạt động tài chính mang lại (Công ty mua và bán cổ phần của Công ty Tín Việt)

Hoàng Thị Mỹ Trang
Người lập biểu

Nguyễn Đức Hiệp
Kế toán trưởng



Tsan Quay Liang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 15 tháng 02 năm 2016